

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1  
=====o0o=====

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 02 NĂM 2026



THÁNG 7 NĂM 2026

NƠI NHẬN: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

## **PHỤ LỤC:**

1. Báo cáo tình hình tài chính ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>571.303.582.657</b> | <b>345.444.457.539</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | V.1         | 25.093.493.441         | 66.850.458.831         |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 25.093.493.441         | 22.850.458.831         |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |             |                        | 44.000.000.000         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        |             | 136.981.391.782        | 88.000.000.000         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 136.981.391.782        | 88.000.000.000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        | V.3         | 98.931.505.091         | 96.709.886.777         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        |             | 96.527.790.863         | 84.234.605.746         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 1.009.884.563          | 5.285.322.983          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 135        |             | 1.393.829.665          | 7.189.958.048          |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | V.4         | 309.095.424.062        | 92.792.300.494         |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 309.095.424.062        | 92.792.300.494         |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                | 150        |             |                        |                        |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                   | 160        |             | 1.201.768.281          | 1.091.811.437          |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 161        |             | 1.058.281.764          | 920.705.792            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163        |             | 143.486.517            | 171.105.645            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>100.801.928.332</b> | <b>82.429.822.414</b>  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                         | 220        | V.6         | 76.497.235.503         | 78.377.018.689         |
| 1. TSCĐ hữu hình                            | 221        |             | 76.497.235.503         | 78.377.018.689         |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 302.576.555.812        | 299.611.639.582        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |             | (226.079.320.309)      | (221.234.620.893)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 385.150.000            | 385.150.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |             | (385.150.000)          | (385.150.000)          |
| III. Tài sản sinh học dài hạn               | 230        |             |                        |                        |
| IV. Bất động sản đầu tư                     | 240        |             |                        |                        |
| V. Tài sản dở dang dài hạn                  | 250        |             | 21.344.793.304         | 762.755.751            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 252        |             | 21.344.793.304         | 762.755.751            |
| V. Tài sản dở dang dài hạn                  | 250        |             |                        |                        |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn                | 260        |             |                        |                        |
| VII. Tài sản dài hạn khác                   | 270        |             | 2.959.899.525          | 3.290.047.974          |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 271        |             | 2.959.899.525          | 3.290.047.974          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>  | <b>280</b> |             | <b>672.105.510.989</b> | <b>427.874.279.953</b> |

| Chi tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026      | 01/01/2026      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                 |                 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | 420.813.479.655 | 178.983.366.875 |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | 420.619.065.655 | 178.825.560.875 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.8         | 60.653.735.935  | 28.904.831.485  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 47.686.862.180  | 2.019.105.923   |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 1.863.482.080   |                 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314        | V.11        | 3.721.039.237   | 3.860.224.489   |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 12.251.466.870  | 10.296.754.902  |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | 679.411.537     | 662.299.803     |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 30.000.000      | 73.408.808      |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        |             | 405.490.149     | 538.247.296     |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.12        | 291.241.570.982 | 131.075.221.309 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 2.086.006.685   | 1.395.466.860   |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | 194.414.000     | 157.806.000     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338        |             | 194.414.000     | 157.806.000     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>V.13</b> | 251.292.031.334 | 248.890.913.078 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 242.000.000.000 | 242.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 242.000.000.000 | 242.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 4.313.573.471   | 3.208.999.354   |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 4.978.457.863   | 3.681.913.724   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước      | 421a       |             |                 |                 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 4.978.457.863   | 3.681.913.724   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | 672.105.510.989 | 427.874.279.953 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2026      | Quý 2/2025      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             |                 |                 | 30/06/2026                         | 30/06/2025      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 153.145.027.912 | 154.658.391.876 | 315.392.574.049                    | 303.481.979.545 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    | V1.1        | 2.524.880.000   | 1.612.312.374   | 4.759.919.444                      | 2.950.254.374   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 150.620.147.912 | 153.046.079.502 | 310.632.654.605                    | 300.531.725.171 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | V1.2        | 133.531.902.528 | 144.602.581.462 | 279.386.704.883                    | 282.945.125.740 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 17.088.245.384  | 8.443.498.040   | 31.245.949.722                     | 17.586.599.431  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                     |       |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 22    | V1.3        | 2.145.541.765   | 2.705.882.488   | 4.484.254.077                      | 5.068.418.515   |
| 8. Chi phí tài chính                                                          | 23    | V1.4        | 3.812.595.479   | 2.271.469.978   | 5.514.318.915                      | 4.281.199.816   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 24    |             | 3.712.729.953   | 2.000.344.788   | 5.348.671.848                      | 3.527.315.646   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | V1.6        | 4.358.993.445   | 2.786.224.086   | 10.380.165.715                     | 6.638.291.130   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | V1.7        | 6.436.312.449   | 5.024.144.743   | 13.851.368.422                     | 9.685.738.279   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 4.625.885.776   | 1.067.541.721   | 5.984.350.747                      | 2.049.788.721   |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 85.421.610      | 237.768.476     | 286.018.283                        | 524.813.865     |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 8.531.046       | 16.742.824      | 8.531.046                          | 19.660.624      |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 76.890.564      | 221.025.652     | 277.487.237                        | 505.153.241     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 4.702.776.340   | 1.288.567.373   | 6.261.837.984                      | 2.554.941.962   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | V1.10       | 971.567.792     | 260.665.024     | 1.283.380.121                      | 513.939.942     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 3.731.208.548   | 1.027.902.349   | 4.978.457.863                      | 2.041.002.020   |

Lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Hòa*

*Steece*

*Lê Đình Hiến*

Ngày 20 tháng 7 năm 2026



GIÁM ĐỐC  
*Phùng Thanh Long*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |       |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01    | 6.261.837.984               | 2.554.941.962               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                         |       |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                            | 02    | 4.831.299.636               | 4.855.868.722               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    | (3.009.150.191)             | (4.099.655.313)             |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 06    | 5.348.671.848               | 3.527.315.646               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    | 08    | 13.432.659.277              | 6.838.471.017               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09    | (6.404.961.504)             | (66.466.910.546)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    | (216.303.123.568)           | (11.878.933.923)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | 18.103.498.943              | (12.325.339.177)            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12    | 192.572.477                 | (530.616.569)               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 14    | (6.375.957.255)             | (3.270.866.994)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 15    | (598.431.863)               | (423.904.774)               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16    | 0                           | 124.505.000                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 17    | 10.000.000                  | 160.540.000                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD                                               | 20    | (197.943.743.493)           | (87.773.055.966)            |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ</b>                                             |       |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                        | 21    | (3.004.638.451)             | (1.623.377.920)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22    |                             |                             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23    | (217.007.934.248)           | (58.000.000.000)            |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24    | 212.026.542.466             | 121.600.000.000             |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    | 4.005.783.508               | 4.410.446.948               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                           | 30    | (3.980.246.725)             | 66.387.069.028              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |       |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                               | 33    | 370.008.978.625             | 241.228.278.307             |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                          | 34    | (209.842.628.952)           | (216.109.286.044)           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                        | 40    | 160.166.349.673             | 25.118.992.263              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                        | 50    | (41.757.640.545)            | 3.733.005.325               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                     | 60    | 66.850.458.831              | 5.347.171.332               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61    | 675.155                     | 12.208.992                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                      | 70    | 25.093.493.441              | 9.092.385.649               |

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phùng Thanh Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/6/2026, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 01 nhà máy trực thuộc và 01 chi nhánh như sau:

| STT | Tên Nhà máy                         | Địa chỉ                                                   |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước            | Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng |
| 2   | Chi nhánh Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An                              |

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày

27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                        | <b>Năm</b> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 49    |
| Máy móc thiết bị       | 02 - 11    |
| Phương tiện vận tải    | 04 - 10    |
| Thiết bị văn phòng     | 05         |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

---

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cộng

30/06/2026 01/01/2026

VND VND

25.093.493.441 66.850.458.831

2. Các khoản đầu tư tài chính

Cộng

30/06/2026 01/01/2026

VND VND

136.981.391.782 88.000.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Bên liên quan

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

30/06/2026 01/01/2026

VND VND

323.136.000

96.527.790.863 83.911.469.746

0 0

96.527.790.863 84.234.605.746

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

30/06/2026 01/01/2026

VND VND

1.009.884.563 5.285.322.983

3.3 Phải thu khác

30/06/2026

01/01/2026

Giá trị Dự phòng Giá trị Dự phòng

VND VND VND VND

a. Ngắn hạn

1.393.829.665 7.189.958.048

b. Dài hạn

1.393.829.665 7.189.958.048

4 Hàng tồn kho

30/06/2026

01/01/2026

Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phòng

VND VND VND VND

Cộng

309.095.424.062 92.792.300.494

5. Chi phí trả trước

30/06/2026 01/01/2026

VND VND

Ngắn hạn

1.058.281.764 920.705.792

Dài hạn

2.959.899.525 3.290.047.974

Cộng

4.018.181.289 4.210.753.766

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu            | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|---------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ          |                       |                  |                     |                          | 0               |
| Tại ngày 01/04/2026 | 147.753.907.601       | 142.579.843.663  | 11.378.663.736      | 205.472.800              | 301.917.387.800 |
| Tại ngày 30/06/2026 | 147.753.907.601       | 143.198.789.454  | 11.378.663.736      | 245.195.021              | 301.576.555.812 |

|                     |                |                 |               |             |                 |
|---------------------|----------------|-----------------|---------------|-------------|-----------------|
| GIA TRỊ HAO MÒN     | 0              | 0               | 0             | 0           | 0               |
| Tại ngày 01/04/2026 | 86.813.069.596 | 128.656.583.693 | 8.066.556.974 | 158.777.238 | 223.694.987.501 |
| Tại ngày 30/06/2026 | 87.965.675.089 | 129.696.622.717 | 8.249.538.005 | 167.484.498 | 226.079.320.309 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI     |                | 0               | 0             | 0           | 0               |
| Tại ngày 01/04/2026 | 60.940.838.005 | 13.923.259.970  | 3.312.106.762 | 46.695.562  | 78.222.900.299  |
| Tại ngày 30/06/2026 | 59.788.232.512 | 13.502.166.737  | 3.129.125.731 | 77.710.523  | 76.497.235.503  |

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao  
còn sử dụng

14.738.847.502 89.919.815.191 5.095.220.244 71.128.000 109.825.010.937

#### 7. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu            | Phần mềm kế toán | Tổng cộng   |
|---------------------|------------------|-------------|
|                     | VND              | VND         |
| NGUYÊN GIÁ          |                  |             |
| Tại ngày 01/04/2026 | 385.150.000      | 385.150.000 |
| Tại ngày 30/06/2026 | 385.150.000      | 385.150.000 |
| GIA TRỊ HAO MÒN     |                  |             |
| Tại ngày 01/04/2026 | 385.150.000      | 385.150.000 |
| Tại ngày 30/06/2026 | 385.150.000      | 385.150.000 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI     |                  |             |
| Tại ngày 01/04/2026 | -                | -           |
| Tại ngày 30/06/2026 | -                | -           |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101.150.000 101.150.000

#### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

| 30/06/2026                     |                       | 01/01/2026     |                       |
|--------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| VND                            | VND                   | VND            | VND                   |
| 60.653.735.935                 | 60.653.735.935        | 28.904.831.485 | 28.904.831.485        |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn |                       |                |                       |
| b. Phải trả người bán dài hạn  |                       |                |                       |
| Cộng                           | 60.653.735.935        | 28.904.831.485 | 28.904.831.485        |

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Số đầu kỳ<br>01/01/2025 | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp trong<br>kỳ | Số cuối kỳ<br>30/06/2025 |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| VND                     | VND                     | VND                   | VND                      |
| 3.689.118.844           | 17.415.818.037          | 17.527.384.161        | 3.577.552.720            |

Cộng

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

3.860.224.489

3.721.039.237

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

(171.105.645)

(143.486.517)

#### 10. Vay và nợ ngắn hạn

| Vay và nợ vay ngắn hạn | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2026 | Trong kỳ        |                 | Số dư cuối kỳ 30/06/2026 |                       |
|------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|
|                        |                            | Tăng            | Giảm            | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |
|                        | VND                        | VND             | VND             | VND                      | VND                   |
| a. Vay ngắn hạn        | 189.058.767.462            | 224.666.754.563 | 122.483.951.043 | 291.241.570.982          | 291.241.570.982       |
| b. Vay dài hạn         |                            |                 |                 |                          |                       |
| Cộng                   | 189.058.767.462            | 224.666.754.563 | 122.483.951.043 | 291.241.570.982          | 291.241.570.982       |

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/HDCTD/VCB-BMV ngày 30/05/2025 ( Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/9688396/HĐTD ngày 12/6/2026 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 199,9 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thể chấp số 01/2018/9688396/HĐBĐ ngày 18/05/2018, hợp đồng thể chấp số 01/2020/9688396/HĐBĐ
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 736/2025-BOTMYVINAFOODI ngày 30/09/2025 ( Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng; thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/10/2025. Thời gian vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 94 Lương Yên, Hà Nội và quyền đòi nợ một số khoản phải thu khách hàng của Công ty.

11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                 | Vốn góp của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                          | VND                    | VND                   | VND                               | VND             |
| Tại ngày 01/01/2026      | 242.000.000.000        | 3.208.999.354         | 3.681.913.724                     | 246.576.378.589 |
| Lãi 6 tháng đầu năm 2026 |                        |                       | 4.978.457.863                     | 4.978.457.863   |
| Trích lập các quỹ (*)    |                        | 1.104.574.117         | (713.939.607)                     | (713.939.607)   |
| Trích chi cổ tức (**)    |                        |                       | (1.863.400.000)                   | (1.863.400.000) |
| Tại ngày 30/06/2026      | 242.000.000.000        | 4.313.573.471         | 4.978.457.863                     | 251.292.031.334 |

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

|                                        | Tại ngày 30/6/2026 |            | Tại ngày 01/01/2026 |           |
|----------------------------------------|--------------------|------------|---------------------|-----------|
|                                        | Giá trị            | Tỷ lệ (%)  | Giá trị             | Tỷ lệ (%) |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc       | 236.627.000.000    | 97,78      | 236.627.000.000     | 97,78     |
| Vốn góp của các cổ đông khác           | 5.373.000.000      | 2,22       | 5.373.000.000       | 2,22      |
| Cộng                                   | 242.000.000.000    | 100        | 242.000.000.000     | 100       |
| Cổ phiếu                               | 30/06/2026         | 01/01/2026 |                     |           |
|                                        | VND                | VND        |                     |           |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.200.000         | 24.200.000 |                     |           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.200.000         | 24.200.000 |                     |           |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 24.200.000         | 24.200.000 |                     |           |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                  | 0          |                     |           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 0                  | 0          |                     |           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.200.000         | 24.200.000 |                     |           |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 24.200.000         | 24.200.000 |                     |           |
| Cổ phiếu ưu đãi                        |                    |            |                     | 0         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000             | 10.000     |                     |           |

| 13 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------|------------|------------|
|                                         | USD        | USD        |
| Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)      | 23.651,63  | 26.486,35  |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

|                                                 |                 |                 |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
| Doanh thu                                       | VND             | VND             |
| Cộng                                            | 153.145.027.912 | 154.658.391.876 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu=                   | 2.524.880.000   | 1.612.312.374   |
| - Chiết khấu thương mại                         | 2.524.880.000   | 1.612.312.374   |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 150.620.147.912 | 153.046.079.502 |
| 2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ         | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Cộng                                            | 133.531.902.528 | 144.602.581.462 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính                | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Cộng                                            | 2.145.541.765   | 2.705.882.488   |
| 4. Chi phí tài chính                            | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Cộng                                            | 3.812.595.479   | 2.271.469.978   |
| 5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố      | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Cộng:                                           | 129.807.948.625 | 116.047.203.426 |
| 6. Chi phí bán hàng                             | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Cộng:                                           | 4.358.993.445   | 2.786.224.086   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Cộng:                                           | 6.436.312.449   | 5.024.144.743   |
| 8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành              | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|                                                 | VND             | VND             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 4.702.776.340   | 1.288.567.373   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế               | 118.554.301     | 14.757.749      |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ          | 118.554.301     | 14.757.749      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                   |                 |                 |

|                                            |               |               |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Thu nhập chịu thuế                         | 4.821.330.641 | 1.303.325.122 |
| Chuyển lỗ của năm trước chuyển sang        |               |               |
| Thuế suất                                  | 20%           | 20%           |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này         | 964.266.128   | 260.665.024   |
| Điều chỉnh bổ sung Thuế TNDN các năm trước | 7.301.664     |               |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành           | 971.567.792   | 260.665.024   |

## 9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- |                                               |                                                          |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông        | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định                  |
| 2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNFI         | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng                 |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La          | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên               |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên      | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng                  |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà   |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc        | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa                 |
| 7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam              | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái                   |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội   | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang                  |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình     | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên            |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang    | 21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc         | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh                   |
|                                               | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên            |

## 10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 2 năm 2025.

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Phùng Thanh Long